TÒA ÁN NHÂN DÂN **TỈNH BÌNH PHƯỚC**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 14/2024/DS-PT
Ngày: 23-01-2024
V/v "Tranh chấp hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất"

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH BÌNH PHƯỚC

Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Bùi Văn Bình
Các Thẩm phán: Bà Đinh Thị Quý Chi
Bà Lê Hồng Hạnh

Thư ký phiên tòa: Bà Hồ Thị Nga - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Bình Phước.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bình Phước tham gia phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Thanh Huyền - Kiểm sát viên

Trong các ngày 11, 18 và ngày 23 tháng 01 năm 2024, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Bình Phước xét xử phúc thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 205/2023/TLPT-DS ngày 03/11/2023.

Do Bản án dân sự sơ thẩm số 43/2023/DS-ST ngày 31 tháng 7 năm 2023 của Tòa án nhân dân huyện B , tỉnh Bình Phước bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 241/2023/QĐPT-DS ngày 21 tháng 12 năm 2023, giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn*: Ông Triệu Quanh T, sinh năm 1960 (vắng mặt)
Bà Hoàng Thị T1, sinh năm 1964 (có mặt)
Cư trú tại: thôn 1, xã T, huyện B, tỉnh Bình Phước.
- *Người đại diện theo ủy quyền của ông T , bà T1:*
Ông Lê Hồng P, sinh năm 1968 (có mặt)
Nơi cư trú: khu phố P, phường T, thành phố Đ, tỉnh Bình Phước
- *Bị đơn:* Ông Nguyễn Văn P1, sinh năm 1991 (có mặt)
Bà Đoàn Thị N, sinh năm 1990 (có mặt)
Nơi cư trú: thôn 2, xã Đ, huyện B, tỉnh Bình Phước.
- *Người đại diện theo ủy quyền của ông P1, bà N:*
Ông Đặng Hữu Minh N1, sinh năm 1978 (vắng mặt)
Nơi cư trú: khu Đ, thị trấn Đ, huyện B, tỉnh Bình Phước
-*Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:* Uỷ ban nhân dân xã T
Địa chỉ: xã T, huyện B, tỉnh Bình Phước. (vắng mặt)
Người kháng cáo: Nguyên đơn ông Triệu Quang T, bà Hoàng Thị T1.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện và tại phiên tòa nguyên đơn và người đại diện theo ủy quyền của các nguyên đơn trình bày:

Ngày 27/9/2022 vợ chồng ông Triệu Quang T, bà Hoàng Thị T1 có chuyển nhượng cho vợ chồng ông Nguyễn Văn P1, bà Đoàn Thị N diện tích đất 1.642,8m^2, có giấy chứng nhận quyền sử dụng đất (sau đây viết tắt là giấy CNQSDĐ) số DH 087420, do Uỷ ban nhân dân huyện B cấp ngày 25/8/2022, thuộc thửa đất số 79, tờ bản đồ số 57, mục đích sử dụng đất là trồng cây lâu năm, với giá 1.344.000.000đ, toạ lạc tại thôn 1, xã T, huyện B, tỉnh Bình Phước ngay trong ngày 27/9/2022 vợ chồng ông T , bà T1 đã nhận tiền đặt cọc từ ông P1, bà N số tiền là 200.000.000đ; thoả thuận đến ngày 27/11/2022 ông P1, bà N trả số tiền là 1.144.000.000đ.

Trước ngày đặt cọc ông T , bà T1 có sang nhượng cho ông Đoàn Văn H, bà Vũ Thị N2 là bố ruột của bà Đoàn Thị N với diện tích đất là 1.087,9m^2; diện tích đất sang nhượng cho vợ chồng ông H , bà N2 và vợ chồng ông P1, bà N là chung trong 01 giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, bản gốc giấy CNQSDĐ đã đưa cho ông H để ông H đi thực hiện việc sang tên; tại thời điểm đặt cọc chỉ có bản pho tô, chưa có phần chỉnh lý trang 4 (phần đã bán cho ông H); vì vậy, trong giấy đặt cọc ghi nhầm diện tích đất là 2.730,7m^2 (bao gồm cả phần đã sang nhượng cho vợ chồng ông H , bà N2); việc ghi nhầm cả hai bên đều không để ý, không có ý kiến gì; sau khi phát hiện vợ chồng ông T , bà T1 có thông tin (gọi điện cho ông P1) nhưng ông P1 nói không cần sửa mà T chỉ sang nhượng diện tích đất là 1.642,8m^2. Ngày 04/11/2022 ông T đến chi nhánh văn phòng đăng ký đất đai lấy trích lục bản đồ địa chính thể hiện rõ diện tích sang nhượng là 1.642,8m^2. Ngày 15/11/2022 hai cùng đến Uỷ ban nhân dân (sau đây viết tắt là UBND) xã T để ký kết hợp đồng chuyển nhượng QSDĐ, với nội dung diện tích chuyển nhượng là 1.642,8m^2, giá chuyển nhượng là 200.000.000đ, về phí chuyển nhượng do vợ chồng ông P1 chịu, nên bên ông T đồng ý ghi giá thấp để tránh đóng thuế cao; các bên hoàn toàn tự nguyện ký kết và đã được UBND xã T chứng thực vào hợp đồng, tuy nhiên sau đó vợ chồng ông P1, bà N không giao số tiền còn lại; vợ chồng ông T , bà T1 chờ đến ngày 27/11/2022 (là thời điểm thoả thuận theo hợp đồng đặt cọc) nhưng vợ chồng ông P1, bà N cũng không thực hiện việc trả tiền, đồng thời giữ giấy chứng nhận QSDĐ của vợ chồng ông T nên vợ chồng ông T khởi kiện đến Toà án. Nay ông T , bà T1 yêu cầu huỷ hợp đồng CNQSDĐ ngày 15/11/2022 giữa vợ chồng ông T , bà T1 với vợ chồng ông P1, bà N vì phía các bị đơn vi phạm nghĩa vụ theo sự thoả thuận tại hợp đồng đặt cọc và hợp đồng chuyển nhượng nên phía các bị đơn phải mất 200.000.000đ số tiền đã đặt cọc theo quy định tại điều 328 Bộ Luật dân sự. Về yêu cầu phản tố của các bị đơn, phía các nguyên đơn không đồng ý trả lại 200.000.000đ tiền đặt cọc.

Các bị đơn và người đại diện theo uỷ quyền ông Đặng Hữu Minh N1 trình bày:

Ngày 27/9/2022 vợ chồng ông P1, bà N có đặt cọc cho vợ chồng ông T , bà T1 số tiền là 200.000.000đ, để nhận chuyển nhượng QSDĐ với diện tích đất 2.730,7m^2, mục đích sử dụng đất là trồng cây lâu năm, với giá 1.344.000.000đ, toạ lạc tại thôn 1, xã T, huyện B, tỉnh Bình Phước. Vợ chồng ông T , bà T1 cho rằng chỉ bán diện tích đất 1.642,8m^2 cho vợ chồng ông P1, bà N là không đúng, vì trong hợp đồng đặt cọc đã ghi rõ. Vợ chồng ông P1, bà N biết ông Đoàn Văn H (bố của chị N3) có mua đất của vợ chồng ông T , bà T1 nhưng không biết mua đất nào.

Đến ngày 26/11/2022 vợ chồng ông P1, bà N mới phát hiện ra diện tích đất mà vợ chồng ông T , bà T1 sang nhượng cho vợ chồng ông P1, bà N không đủ chỉ có 1.642,8m^2; vợ chồng ông T , bà T1 lên đòi lại giấy tờ sang nhượng đất và giấy chứng nhận QSDĐ vợ chồng ông P1, bà N lấy giấy tờ ra xem thì mới phát hiện diện tích đất không đủ nhưng ông P1, bà N không có ý kiến gì về việc này. Ngày 15/11/2022 vợ chồng ông T , bà T1 gọi vợ chồng ông P1, bà N lên UBND xã T để ký hợp đồng sang nhượng đất giữa hai bên; vợ chồng ông P1, bà N có ký trong hợp đồng, bản hợp đồng đặt cọc và hợp đồng chuyển nhượng QSDĐ về diện tích đất và giá tiền không đúng nhưng do vợ chồng ông P1, bà N không để ý, có đọc hợp đồng nhưng không đem theo giấy đặt cọc nên không nhớ diện tích, tin tưởng vợ chồng ông T , bà T1 nên vợ chồng ông P1, bà N đã ký vào bản hợp đồng, cũng không nghe vợ chồng ông T , bà T1 yêu cầu trả số tiền còn lại. Đến ngày 27/11/2022 đến thời hạn trả tiền còn lại là 1.144.000.000đ nhưng ngày 26/11/2022 phía gia đình ông T lên đòi giấy tờ nên vợ chồng ông P1, bà N có thoả thuận với vợ chồng ông T , bà T1 là đưa thêm 700.000.000đ, số còn lại khi làm xong giấy chứng nhận QSDĐ thì sẽ giao đủ nhưng vợ chồng ông T , bà T1 không đồng ý và yêu cầu ông P1, bà N đưa đủ số tiền 1.144.000.000đ hoặc trả lại giấy chứng nhận QSDĐ, đến ngày 28/11/2022 thì bà T1 thông báo cho ông P1, bà N đã khởi kiện ra toà án và hiện nay ông P1, bà N đang giữ giấy chứng nhận QSDĐ bản gốc đứng tên vợ chồng ông T , bà T1. Nay vợ chồng ông P1, bà N đồng ý huỷ bỏ hợp đồng đặt cọc, hợp đồng chuyển nhượng ngày 15/11/2022 giữa vợ chồng ông P1, bà N với vợ chồng ông T , bà T1 và yêu cầu vợ chồng ông T trả lại cho vợ chồng ông P1, bà N số tiền 200.000.000đ đã đặt cọc.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan UBND xã T trình bày:

Ngày 15/11/2022 vợ chồng ông T , bà T1 và vợ chồng ông P1, bà N lên UBND xã T để ký hợp đồng sang nhượng QSDĐ giữa hai bên; các nội dung trong hợp đồng đều do hai bên tự thương lượng thoả thuận với nhau, UBND xã T đã chứng thực hợp đồng chuyển nhượng QSDĐ đúng theo quy định của pháp luật, hiện nay các đương sự đề nghị huỷ hợp đồng chuyển nhượng QSDĐ đề nghị Toà án xem xét giải quyết theo quy định của pháp luật.

Tại Bản án dân sự sơ thẩm số 43/2023/DS-ST ngày 31 tháng 7 năm 2023 của Tòa án nhân dân huyện B , tỉnh Bình Phước tuyên xử:

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của các nguyên đơn ông Triệu Quang T và bà Hoàng Thị T1; tuyên hủy hợp đồng chuyển nhượng QSDĐ chứng thực tại Ủy ban nhân dân xã T ngày 15/11/2022 giữa vợ chồng ông Triệu Quang T, bà Hoàng Thị T1 với vợ chồng ông Nguyễn Văn P1, bà Đoàn Thị N; vợ chồng ông P1, bà N có nghĩa vụ trả lại cho vợ chồng ông T , bà T1 bản gốc giấy chứng nhận QSDĐ số DH 087420, do UBND huyện Bcấp ngày 25/8/2022, đứng tên ông Triệu Quang T và bà Hoàng Thị T1.

Chấp nhận yêu cầu phản tố của các bị đơn ông Nguyễn Văn P1, chị Đoàn Thị N; buộc vợ chồng ông Triệu Quang T và bà Hoàng Thị T1 liên đới hoàn trả lại cho vợ chồng ông P1, bà N số tiền 200.000.000đ.

Đình chỉ giải quyết đối với yêu cầu của các bị đơn ông Nguyễn Văn P1, bà Đoàn Thị N về việc phạt cọc 200.000.000đ.

Ngoài ra, Bản án sơ thẩm còn quyết định về nghĩa vụ thi hành án, án phí và quyền kháng cáo.

Ngày 09/8/2023 nguyên đơn ông Triệu Quang T, bà Hoàng Thị T1 có đơn kháng cáo bản án sơ thẩm. Đề nghị Tòa án nhân dân tỉnh Bình Phước xem xét sửa bản án sơ thẩm theo hướng buộc bị đơn phải mất số tiền 200.000.000đ đã đặt cọc cho nguyên đơn.

** Tại phiên tòa phúc thẩm:*

Người kháng cáo: Nguyên đơn ông T , bà T1 yêu cầu huỷ hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất ngày 15/11/2022 giữa ông T , bà T1 với ông P1, bà N; đồng ý trả cho ông P1, bà N số tiền đặt cọc 100.000.000 đồng; Buộc bị đơn trả lại bản gốc giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số DH 087420, do UBND huyện B cấp ngày 25/8/2022, đứng tên ông Triệu Quang T và bà Hoàng Thị T1.

Bị đơn đồng ý huỷ hợp đồng đặt cọc và hợp đồng chuyển nhượng; ông T , bà T1 phải trả cho ông P1, bà N số tiền đặt cọc 200.000.000đồng.

Các bên đương sự giữ nguyên yêu cầu, ý kiến đã trình bày không bổ sung gì thêm; các đương sự không tự thỏa thuận với nhau về việc giải quyết vụ án.

* Quan điểm của đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bình Phước:

Về tố tụng: Từ thời điểm thụ lý vụ án tại cấp phúc thẩm đến nay, Thẩm phán, Thư ký Tòa án, Hội đồng xét xử và các đương sự đã tuân thủ đúng theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự (TTDS).

Về nội dung: Tại phiên toà phúc thẩm nguyên đơn tự nguyện trả cho bị đơn số tiền 100.000.000 đồng là không vi phạm điều cấm của luật và không trái đạo đức xã hội nên đề nghị Hội đồng xét xử ghi nhận. Còn các nội dung khác giữ nguyên. Đề nghị HĐXX áp dụng khoản 2 Điều 308 BLTTDS sửa bản án sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án và kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử phúc thẩm nhận định:

[1] Về thủ tục kháng cáo: Đơn kháng cáo của nguyên đơn ông Triệu Quang T, bà Hoàng Thị T1 làm trong thời gian luật định, hình thức và nội dung phù hợp quy định tại các Điều 272, Điều 273 của Bộ luật tố tụng dân sự.

[2] Xét kháng cáo của nguyên đơn ông Triệu Quang T, bà Hoàng Thị T1, Hội đồng xét xử nhận thấy:

[2.1] Ông T , bà T1 khởi kiện yêu cầu huỷ hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất chứng thực ngày 15/11/2022 tại Ủy ban nhân dân xã T giữa ông T , bà T1 và ông P1, bà N; ông P1, bà N trả bản gốc giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số DH 087420, do UBND huyện Bcấp ngày 25/8/2022, đứng tên ông Triệu Quang T và bà Hoàng Thị T1 cho ông T , bà T1. Ông P1, bà N đồng ý huỷ Hợp đồng đặt cọc, Hợp đồng chuyển nhượng và yêu cầu ông T , bà T1 hoàn trả số tiền đặt cọc 200.000.000 đồng.

Các đương sự T Hợp đồng đặt cọc ngày 27/9/2022 ông T , bà T1 có sang nhượng cho ông P1, bà N thửa đất có diện tích 2.730,7m^2 tọa lạc tại thôn 1, xã T, huyện B, tỉnh Bình Phước với giá 1.344.000.000 đồng, ông P1, bà N đặt cọc 200.000.000 đồng và thỏa thuận khi thực hiện thủ tục công chứng, chuyển nhượng tại cơ quan có thẩm quyền thì ông P1, bà N sẽ giao đủ số tiền còn lại cho ông T , bà T1.

Đến ngày 15/11/2022 ông T , bà T1 và ông P1, bà N thực hiện ký kết hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất chứng thực tại Ủy ban nhân dân xã T, trong hợp đồng thể hiện rõ diện tích đất chuyển nhượng là 1.642,8m^2. Tuy nhiên, ông P1, bà N cho rằng lúc ký không xem kỹ diện tích ghi trong hợp đồng chuyển nhượng nên diện tích ghi không đúng theo như hợp đồng đặt cọc. Vì vậy, ông P1, bà N không đồng ý thực hiện nghĩa vụ trả tiền cho ông T , bà T1.

Nguyên đơn ông T , bà T1 cho rằng diện tích ghi trong hợp đồng đặt cọc là có sự nhầm lẫn và đã thông báo cho ông P1, bà N biết và đã T diện tích 1.642,8m^2 như trong hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất.

Căn cứ các tài liệu chứng cứ có trong hồ sơ vụ án thì sau khi ký Hợp đồng đặt cọc ngày 27/9/2022 đến ngày 15/11/2022 hai bên cùng đến Uỷ ban nhân dân xã T để ký kết hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất. Như vậy, Hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất được thực hiện sau hợp đồng đặt cọc và được chứng thực tại Uỷ ban nhân dân xã T, đúng quy định pháp luật nên có hiệu lực thi hành. Tuy nhiên, đến nay các bên không thực hiện được việc chuyển nhượng nên cùng T huỷ hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất ngày 15/11/2022 tại Ủy ban nhân dân xã T giữa ông Triệu Quang T, bà Hoàng Thị T1 và ông Nguyễn Văn P1, bà Đoàn Thị N. Do đó, đây là tranh chấp hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất.

[2.2] Hậu quả của việc huỷ hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất:

Ông T , bà T1 cho rằng khi ký kết hợp đồng đặt cọc ghi diện tích 2.730,7m^2 là do nhầm lẫn, không đọc kỹ hợp đồng, bởi trước đó đã bán 01 phần đất cho ông H , bà N2 (bố mẹ của bà N), điều này ông P1, bà N biết và đã thông báo cho phía

ông P1, bà N. Ngày 15/11/2022 các bên thực hiện ký kết hợp đồng chuyển nhượng cùng T ghi diện tích 1.642,8m^2. Còn ông P1, bà N không đồng ý mà cho rằng không đọc kỹ hợp đồng chuyển nhượng mới dẫn đến việc ghi diện tích bị chênh lệch so với hợp đồng đặt cọc mà không biết.

Xét, hợp đồng đặt cọc và hợp đồng chuyển nhượng thì hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất có giá trị pháp lý và có hiệu lực pháp luật nên các bên phải có nghĩa vụ thi hành. Lỗi dẫn đến việc không tiếp tục thực hiện được hợp đồng là do phía bị đơn ông P1, bà N. Ông P1, bà N đã không có thiện chí thực hiện hợp đồng chuyển nhượng thì phải mất số tiền đặt cọc cho ông T , bà T1. Lẽ ra căn cứ vào hợp đồng chuyển nhượng và cam kết của các bên để xem xét, giải quyết nhưng tại phiên toà phúc thẩm bà T1 tự nguyện trả cho ông P1, bà N số tiền đặt cọc 100.000.000 đồng là không vi phạm điều cấm của luật và không trái đạo đức xã hội nên được Hội đồng xét xử ghi nhận.

Ông P1, bà N có nghĩa vụ trả lại cho ông T , bà T1 bản gốc Giấy chứng nhận QSDĐ số DH 087420, do UBND huyện Bcấp ngày 25/8/2022, cho ông Triệu Quang T và bà Hoàng Thị T1.

Từ những phân tích trên, xét thấy việc kháng cáo của nguyên đơn là có căn cứ một phần nên được Hội đồng xét xử chấp nhận một phần, sửa Bản án sơ thẩm.

[4] Án phí dân sự phúc thẩm: Do kháng cáo của nguyên đơn được chấp nhận một phần nên không phải chịu.

[5] Quan điểm của Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bình Phước là có căn cứ, đúng quy định của pháp luật nên được chấp nhận.

Vì các lẽ nêu trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 2 Điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự;

Chấp nhận một phần yêu cầu kháng cáo của nguyên đơn ông Triệu Quang T, bà Hoàng Thị T1.

Sửa một phần Bản án dân sự sơ thẩm số 43/2023/DS-ST ngày 31 tháng 7 năm 2023 của Tòa án nhân dân huyện B , tỉnh Bình Phước.

Căn cứ các Điều 328, 423, 424, 427 của bộ Luật Dân sự năm 2015; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí của Tòa án.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Triệu Quang T và bà Hoàng Thị T1; tuyên hủy hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất chứng thực tại Ủy ban nhân dân xã T ngày 15/11/2022 giữa ông Triệu Quang T, bà Hoàng Thị T1 và ông Nguyễn Văn P1, bà Đoàn Thị N;

Ông P1, bà N có nghĩa vụ trả lại cho ông T , bà T1 bản gốc Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số DH 087420, do Uỷ ban nhân dân huyện B cấp ngày 25/8/2022 cho ông Triệu Quang T và bà Hoàng Thị T1.

Không chấp nhận yêu cầu phản tố của bị đơn ông P1, bà N đối với số tiền đặt cọc 200.000.000 đồng. Ghi nhận ông T và bà T1 hoàn trả lại cho ông P1, bà N số tiền đặt cọc 100.000.000 đồng.

Đình chỉ giải quyết đối với yêu cầu của ông Nguyễn Văn P1, bà Đoàn Thị N về việc phạt cọc 200.000.000 đồng.

2. Về án phí dân sự sơ thẩm:

-Án phí không có ngạch giá: Buộc ông Nguyễn Văn P1, bà Đoàn Thị N phải nộp là 300.000 đồng.

-Án phí có ngạch giá:

Buộc ông Nguyễn Văn P1, bà Đoàn Thị N phải nộp 10.000.000 đồng. Được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí mà ông, bà đã nộp là 10.000.000 đồng theo biên lại thu tiền số 0000941 ngày 20/3/2023 của Chi cục thi hành án dân sự huyện B . Ông P1, bà N còn phải nộp tiếp số tiền là 300.000 đồng.

Buộc ông Triệu Quang T và bà Hoàng Thị T1 nộp số tiền là 5.000.000 đồng, được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí mà ông, bà đã nộp là 300.000 đồng theo biên lại thu tiền số 0000827 ngày 26/12/2022 của Chi cục thi hành án dân sự huyện B , ông T , bà T1 còn phải nộp số tiền là 4.700.000 đồng.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6,7 và 9 của Luật thi hành án dân sự, thời hiệu thi hành án dân sự được thực hiện theo quy định tại Điều 30 của Luật thi hành án dân sự.

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án, người phải thi hành án không tự giác thi hành, thì phải chịu lãi suất theo mức lãi suất theo quy định tại khoản 2 Điều 468 BLDS tương ứng với thời gian và số tiền chậm trả tại thời điểm trả nợ.

3. Án phí dân sự phúc thẩm: Nguyên đơn ông Triệu Quang T và bà Hoàng Thị T1 không phải chịu. Hoàn trả cho ông T , bà T1 số tiền 300.000 đồng theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0001151 ngày 09/8/2023 tại Chi cục thi hành án dân sự huyện B , tỉnh Bình Phước.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án./.

Nơi nhận:
- VKSND tỉnh Bình Phước;
- TAND, VKSND huyện B ;
- Chi cục THADS huyện B ;
- Các đương sự;
- Lưu: HSVA, Tổ HCTP, Tòa DS.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Bùi Văn Bình